



**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG**

Địa chỉ: Liên Phương, Phương Đông, Uông Bí, Quảng Ninh

Điện thoại: 02033 854497

Fax: 02033 854 302

Website: cic.edu.vn

Email: cdcnxd@cic.edu.vn

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

NGHỀ: KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN MỎ HÀM LÒ

MÃ NGHỀ: 5520204

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: TRUNG CẤP

KHÓA: 49

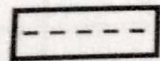
NIÊN KHÓA 2022 – 2024

I. KẾ HOẠCH TOÀN KHÓA

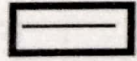
Tháng	8/ 2022				9				10				11				12				1 /2023				2				3				4				5				6				7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
	Tuần																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Năm học	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
I 2022 - 2023			KG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

Tháng	8 / 2023				9				10				11				12				1 / 2024				2				3				4				5				6				7										
	Tuần				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51
Năm học																																																							
II (2023 - 2024)																																																							

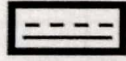
Tháng Năm học	8 / 2024																																																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51
II (2024 - 2025)				B G																																															



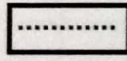
LT



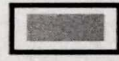
TH



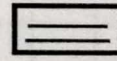
LT,TH



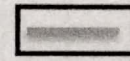
Ôn, thi
học kỳ



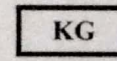
Hè, lễ,
tết



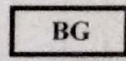
Thực tập,
Trải nghiệm



Ôn, thi
TN



Khai giảng



Bế giảng

III. THI TỐT NGHIỆP

SỐ TT	NỘI DUNG THI TỐT NGHIỆP	DỰ KIẾN THỜI GIAN THI TỐT NGHIỆP			HÌNH THỨC	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	GHI CHÚ
		THỜI GIAN ÔN THI (Ngày)	THỜI GIAN THI (Giờ)	KẾ HOẠCH THI (Từ.. đến)			
			Không quá 180 phút		Viết	Chấm điểm theo thang điểm 10 để đánh giá kết quả	
1	-Lý thuyết chuyên môn	12	Không quá 40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời cho 1 thí sinh	12-17/8/2024	Vấn đáp	Chấm điểm theo thang điểm 10. Căn cứ vào các kỹ năng, kiến thức trả lời trực tiếp của sinh viên để đánh giá kết quả	
2	-Thực hành		Không quá 8 giờ		Làm bài thực hành kỹ năng tổng hợp	Đánh giá kỹ năng thực hành của sinh viên thông qua thực hiện bài thi với thang điểm được chia chi tiết tương ứng với từng nội dung của đề thi.	



Nguyễn Văn Tuấn

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

(Signature)
Nguyễn Thanh Tuấn